BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Từ vựng Tiếng Nhật theo chủ đề

(Từ vựng tiếng Nhật dùng trong giao tiếp)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐÌNH HUY – MINH DŨNG

Từ vựng TIẾNG NHẬT theo chủ đề

Từ vựng tiếng Nhật dùng trong giao tiếp

(Tái bản lần thứ 10)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bảng chữ mềm Hiragana

Học chữ là bước đầu tiên trong quá trình học tiếng Nhật, nếu phần chữ viết không vững thì bạn không thể tiến xa hơn trong quá trình học tiếng Nhật. Khi học bảng chữ cái bạn phải bắt đầu học từ bộ chữ Hiragana. Nhiều bạn khi bắt đầu học tiếng Nhật đều than rằng sao chữ viết tiếng Nhật khó thế, và bắt đầu nản chí. Đó là do các bạn chưa tìm ra cách học chữ vừa vui vẻ, vừa dễ nhớ. Sau đây sẽ là phần hướng dẫn giúp các bạn học tốt bảng chữ cái Hiragana.

Khi học chữ, các bạn cần học nhớ mặt chữ trước, sau đó mới học viết và cuối cùng là ghép chữ thành từ để đọc, học chắc từng bước, bạn sẽ nhớ rất nhanh và nhớ kỹ chứ không phải như học vẹt, học trước quên sau.

あ a	い i	う u	え e	お o
か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
や ya		ゆ yu		よ yo
ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
わ wa				を o

				ん n

が ga	ぎ gi	ぐ gu	げ ge	ご go
ざ za	じ ji	ず zu	ぜ ze	ぞ zo
だ da	ぢ ji	づ zu	で de	ど do
ば ba	び bi	ぶ bu	べ be	ぼ bo
ぱ pa	ぴ pi	ぷ pu	ぺ pe	ぽ po

きゃ kya	きゅ kyu	きょ kyo
しゃ sha	しゅ shu	しょ sho
ちゃ cha	ちゅ chu	ちょ cho
にゃ nya	にゅ nyu	にょ nyo
ひゃ hya	ひゅ hyu	ひょ hyo
みゃ mya	みゅ myu	みょ myo
りゃ rya	りゅ ryu	りょ ryo

ぎゃ gya	ぎゅ gyu	ぎょ gyo
じゃ ja	じゅ ju	じょ jo
びゃ bya	びゅ byu	びょ byo
ぴゃ pya	ぴゅ pyu	ぴょ pyo

Bảng chữ cứng Katakana

Chắc các bạn đang tự hỏi sao mà Tiếng Nhật nhiều bộ chữ quá, đã có bộ chữ Hiragana rồi mà bây giờ còn thêm bộ chữ Katakana nữa nhỉ. Tuy nhiên, mỗi bộ chữ có một chức năng riêng. Hiragana là chữ viết người Nhật hay dùng, trẻ con Nhật khi học chữ sẽ học bộ chữ này trước. Sau đó mới học thêm bộ chữ Katakana để phiên âm tiếng nước ngoài. Như vậy bộ chữ Katakana chỉ dùng để phiên âm những từ vựng có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài, còn các trường hợp còn lại thì sử dụng chữ Hiragana.

Chữ Katakana cũng có đầy đủ các loại âm như chữ Hiragana, tuy nhiên phần trường âm, các bạn chỉ cần dùng " —" phía sau chữ cần kéo dài âm là được.

Khi học chữ , các bạn cần học nhớ mặt chữ trước, sau đó tập đọc từ vựng cho quen mặt chữ, rồi cuối cùng các bạn mới tập viết. Bây giờ bắt đầu học bảng chữ cái Katakana nào!

ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o
カ ka	キ ki	ク ku	ケ e	コ ko
サ sa	シ shi	ス su	セ se	ソ so
タ ta	チ chi	ツ tsu	テ te	ト to

ナ na	ニ ni	ヌ nu	ネ ne	ノ no
ハ ha	ヒ hi	フ fu	ヘ he	ホ ho
マ ma	ミ mi	ム mu	メ me	モ mo
ヤ ya		ユ yu		ヨ yo
ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro
ワ wa				ヲ o
				ン n

ガ ga	ギ gi	グ gu	ゲ ge	ゴ ge
ザ za	ジ ji	ズ zu	ゼ ze	ゾ zo
ダ da	ヂ ij	ヅ zu	デ de	ド do
バ ba	ビ bi	ブ bu	ベ be	ボ bo
パ pa	ピ pi	プ pu	ペ pe	ポ po

キャ kya	キュ kyu	キョ kyo

シャ sha	シュ shu	ショ sho
チャ cha	チュ chu	チョ cho
ニャ nya	ニュ nyu	ニョ nyo
ヒャ hya	ヒュ hyu	ヒョ hyo
ミャ mya	ミュ myu	ミョ myo
リャ rya	リュ ryu	リョ ryo
ギャ gya	ギュ gyu	ギョ gyo
ジャ ja	ジュ ju	ジョ jo
ビャ bya	ビュ byu	ビョ byo
ピャ pya	ピュ pyu	ピョ pyo

家
いえ
ie
Nhà

1. 家(いえie): nhà
屋根(やねyane):mái nhà

2. 庭(にわniwa):vườn

3. 芝刈り機(しばかりきshibakariki):máy cắt cỏ

4. ドア, 戸(どあ, とdoa, to):cửa

5. ドアノブ、取っ手(どあ のぶ、とってdoa nobu, totte):tay nắm cửa

6. 鍵穴(かぎあなkagiana):lỗ khoá

7. キー, 鍵(きー, かぎkii, kagi):khoá

8. キーホルダー(kii horudaa): móc khoá

9. 鍵, 南京錠(かぎ、なんきんじょうkagi, nankinjoo): ổ khoá

10. 要, 蝶番(かなめ, ちょうつがいkaname, chootsugai):bản lề

11. エアコン(eakon):máy điều hoà không khí

日用品
にちようひん
nichiyoohin
Đồ dùng hằng ngày

1. 洗濯機(せんたく き sentaku ki):máy giặt

2. 漂白剤(ひょうはくざいhyoohakuzai):chất tẩy trắng

3. 脱衣カゴ(だついかごdatsuikago):sọt đựng quần áo

4. 乾燥機(かんそうきkansooki):máy sấy

5. 洗濯バサミ(せんたくばさみsentakubasami)kẹp phơi đồ

6. アイロン(airon):bàn ủi

7. アイロン台(airondai):bàn ủi đồ

8. ハンガー(hangaa):móc treo đồ

9. 電気掃除機(でんき そうじ きdenki souji ki):máy hút bụi

10. ほうき(houki):chổi

11. 塵取り(ちり とりchiri tori):đồ hốt rác

12. モップ(moppu):cây lau sàn

13. 蝿たたき(はえ たたきhae tataki):vỉ đập ruồi

14. マッチ(macchi):diêm

15. ライター(raitaa):bật lửa

16. ごみ、ゴミ(gomi):rác

17. ごみ袋(ごみ ぶくろgomi bukuro):bao rác

18. ゴミ入れ, ゴミ箱(ごみいれ, ごみばこgomi ire, gomi bako):thùng rác

リビングルーム
ribingu ruumu
Phòng khách

1. 椅子(いすisu): ghế dựa

2. ソファー(sofaa): ghế bành

3. ロッキングチェア(rokkingu chea): ghế bập bênh

4. 椅子, いす(いす, いすisu): ghế đẩu

5. 本棚(ほんだなhondana): kệ (sách)

6. 棚(たなtana): kệ

7. ソファー(sofaa): ghế sô pha
クッション(kusshon): miếng đệm ghế

8. 花瓶(かびんkabin): bình hoa

9. 灰皿(はいざらhaizara): gạt tàn thuốc

10. たばこ(tabako): thuốc lá
煙(けむりkemuri): khói

11. 葉巻き(は まきha maki): xì gà

12. パイプ(paipu): tẩu thuốc

13. 暖炉(だんろdanro): lò sưởi

14. 薪(まきmaki): củi

15. 敷物, ラグ(しきもの, ラグshikimono, ragu): tấm trải sàn

16. カーペット(kaapetto): thảm

キッチン, 台所
キッチン、だいどころ
kicchin, daidokoro
Nhà bếp

冷蔵庫(れいぞうこreizouko): tủ lạnh
冷凍庫(れいとうこreetooko): ngăn đá
製氷皿(せいひょうざらseihyoozara): khay làm đá

2. コンロ(konro): bếp lò di động
オーブン(oobun): lò nướng

3. 電子レンジ(でんしれんじdenshi renji): lò vi sóng

4. トースター(toosutaa): máy nướng bánh mì lát
トースト(toosuto): bánh mì lát nướng

5. キッチン・タイマー(きっちん ・ たいまーkicchin. Taimaa): đồng hồ nhà bếp

6. 鍋つかみ(なべつかみnabetsukami): bao tay nhấc nồi

7. 泡立て器 (あわだてきawaddate ki): (cái) máy đánh trứng

8. ミキサー(mikisaa): máy xay sinh tố

9. フードプロセッサー(fuudo purosessaa): máy chế biến thực phẩm

10. 缶(かんkan): (đồ) hộp

11. 缶切り(かんきりkankiri): dụng cụ mở đồ hộp

12. ガラス瓶(がらすびんgarasubin): lọ thuỷ tinh

13. 流し, シンク(ながし, しんくnagashi, shinku): bồn rửa chén
皿(さらsara): đĩa

14. キッチンペーパー(kicchin peepaa): giấy nhà bếp

15. スポンジ(suponji): miếng bọt biển ửa chén

16. 食器洗い機, 食洗機(しょっきあらいき, しょくせんきsyokkiaraiki, syokusenki): máy rửa chén

17. コーヒーメーカー(koohii meekaa): máy pha cà phê
コーヒー(koohii): cà phê

キッチン, 台所
キッチン、だいどころ
kicchin, daidokoro
Nhà bếp 2

1. ポット(ぽっとpotto): quánh

2. フライパン(furaipan): chảo

3. 篦(へらhera): cái xạn

4. 盆(bon): mâm

5. やかん(yakan): ấm nước

6. 茶(ちゃcha): trà

7. ナイフ(naifu): dao

8. まな板(まないたmanaita): thớt

9. 泡立て器 あわだてきawadate utsuwa): cái đánh trứng

10. 麺棒(めんぼうmenbou): trục cán bột

生地(きじkiji) bột áo

11. エプロン(epuron): tạp dề

汚れ, しみ(よごれ, しみyogore, shimi): vết bẩn

12. 卸し金(おろしがねoroshi gane): dụng cụ bào

13. 水切り(みずきりmizukiri): đồ đựng làm ráo nước

14.こし器(こし きkoshi ki): dụng cụ rây (lọc)

15. 計量カップ(けいりょう かっぷkeiryou kappu): tách đo lường

16. 計量スプーン(けいりょう すぷーんkeiryou supuun): muỗng đo lường

ダイニング　ルーム
dainingu ruum
Phòng ăn

1. ボウル(bouru): chén; bát

2. 箸, お箸(はし, おはしhashi, ohashi): đũa

3. 皿(さらsara): đĩa

4. ナプキン(napukin): giấy ăn

5.スプーン(supuun): muỗng

6.フォーク(fooku): nĩa

7.ナイフ(naifu): dao

8. 塩(しおshio): muối

9. 胡椒(こしょうkoshou): tiêu

10. テーブル(teeburu): bàn

テーブル クロス(teeburu kurosu): khăn bàn

11.トング(tongu): đồ gắp

12. 柄杓(ひしゃくhishaku): cái vá

13. カップ(kappu): tách
受け皿/ソーサー(うけざら/ソーサーukezara/soosaa): đĩa lót

14. グラス(gurasu): ly
水(みずmizu): nước

15. ストロー(sutoroo): ống hút

16. 氷(こおりkoori): nước đá

17. ピッチャー/水差し(ぴっちゃー/みずさしpicchaa / mizusashi): bình nước

18. ボトル / 瓶(ぼとる / びんbotoru / bin): chai
コルク(koruku): nút chai

19.ボトル・キャップ/瓶の蓋(ぼとる・きゃっぷ/びんのふた(botoru. gyappu/bin no futa): nắp chai

20. 栓抜き(せんぬきsen nuki): đồ khui chai

21. ワイン・グラス(わいん・ぐらすwain. gurasu): ly rượu
ワイン(わいんwain): rượu vang

寝室
しんしつ
shinshitsu
Phòng ngủ

1. ベッド(beddo): giường
枕(まくらmakura): gối
ベッドカバー(beddo kabaa): tấm phủ giường
いびき(ibiki): tiếng ngáy
あくび(akubi): ngáp

2. 毛布(もうふmoufu): mền

3. 目覚まし時計(めざまし どけいmezamashi dokei): đồng hồ báo thức

4. 箪笥(たんすtansu): tủ
引き出し(ひきだしhikidashi): ngăn kéo

5. ドレッサー(doressaa): tủ gương trang điểm

6. シーツ(shiitsu): ra trải giường

7. マットレス(mattoresu): nệm

8. 二段ベッド(にだん べっどnidan beddo): giường hai tầng

9. スイッチ(suicchi): công tắc điện

10. スタンド(stando): đèn bàn
スタンドのかさ(stando no kasa): chụp đèn

11. 電球(でんきゅうdenkyuu): bóng điện tròn

12. ろうそく(rousoku): nến
炎(ほのおhonoo): lửa
芯(しんshin): tim (nến)
ろうそく立て(rousoku tate): chân nến

13. 収納箱(しゅうのうばこshuunoubako): rương

バスルーム, 浴室
ばするーむ, よくしつ
basuruumu, yokushitsu
Phòng tắm

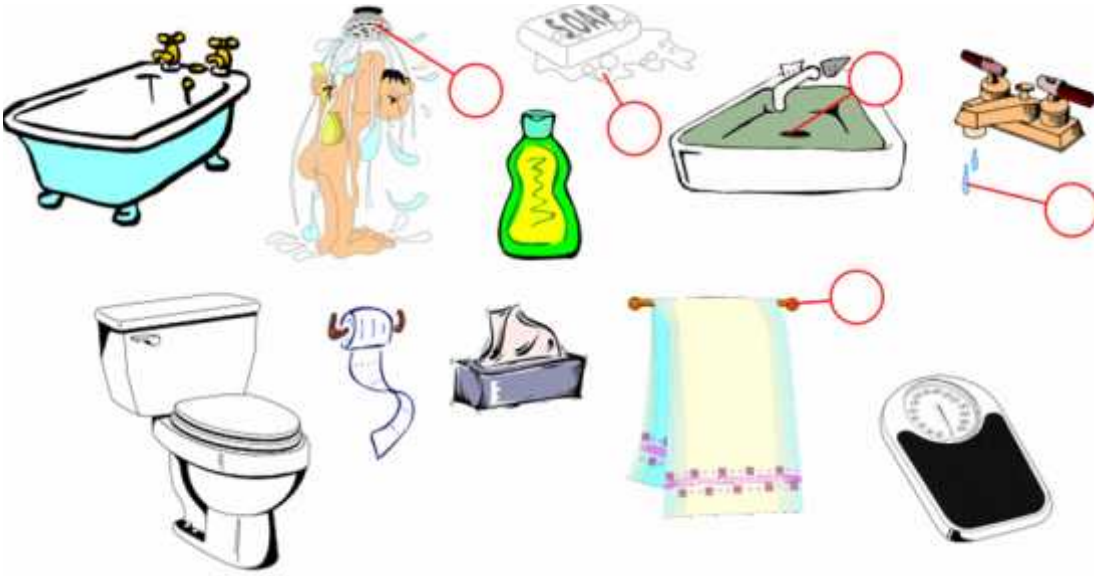

1. 浴槽(よくそうyokusou): bồn tắm

2. シャワー(shawaa): vòi sen
石鹸の泡(せっけん の あわsekken no awa): bọt xà bông

3. 石鹸(せっけんsekken): xà bông
泡(あわawa): bọt

4. シャンプー(shanpuu): dầu gội đầu

5. 流し(ながしnagashi): bồn rửa
排水管(はいすいかんhaisui kan): lỗ xả nước

6. 蛇口(じゃぐちjaguchi): vòi nước

7. トイレ(toire): toa-lét (bồn cầu)

8.トイレットペーパー(といれっとぺーぱーtoirettopeepaa): giấy vệ sinh

9. ちり紙(ちりがみ, ティッシュchirigami, tissu): khăn giấy

10. タオル(taoru): khăn
タオル掛け(たおる かけtaoru kake): giá treo khăn

11. 体重計(たいじゅう けいtaijuu kei): cân thể trọng

バスルーム, 浴室
ばするーむ, よくしつ
basuruumu, yokushitsu
Phòng tắm 2

1.ヘアブラシ(へあ ぶらしhea burashi): bàn chải tóc

2. 櫛(くしkushi): lược

3. 鏡(かがみkagami): gương
化粧品(けしょうひんkesyoohin): mỹ phẩm

4. おしろい、ファンデーション(oshiroi, fandeesyon): phấn trắng

5. 口紅(くちべにkuchibeni): son môi

6. マニキュア(manikyua): sơn móng tay

7. アイライナー(airainaa): chì kẻ viền mắt

8. マスカラ(masukara): mascara

9. ヘアドライヤー(hea doraiyaa): máy sấy tóc

10. ヘアスプレー(hea supuree): keo xịt tóc

11. 歯ブラシ(はぶらしhaburashi): bàn chải đánh răng

12. 香水(こうすいkousui): nước hoa

13. 制汗剤(せいかんざいseekanzai): thuốc ngăn đổ mồ hôi

14. 歯磨き粉(はみがきこhamigakiko): kem đánh răng
チューブ(chuubu): ống tuýp
キャップ(kyappu): nắp

15. フロス(furosu): tăm chỉ

16. カミソリ(かみそりkamisori): dao cạo

17. カミソリの刃(kamisori no ha): lưỡi dao cạo

18. ひげ剃り用クリーム(ひげそりようくりーむhigesori you kuriimu): kem cạo râu

19. 毛抜き(けぬきkenuki): nhíp

20. 爪切り(つめきりtsume giri): bấm móng tay

21. 綿棒(めんぼうmenbou): tăm bông

22. 薬箱(くすりばこkusuri bako): hộp thuốc

都市
とし
toshi
Đô thị

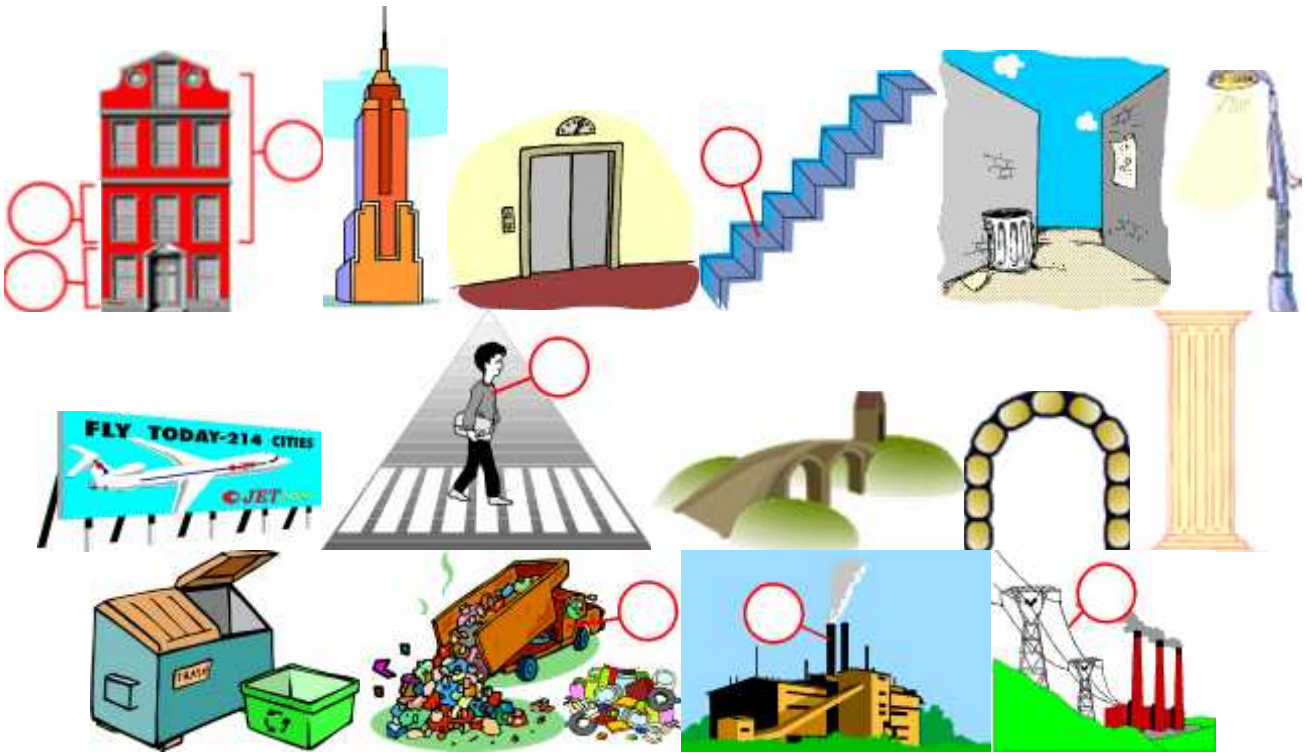

1. 建物(たてものtatemono): toà nhà
一階(いっかいikkai): tầng một
2階(に かいni kai): tầng hai
床(ゆかyuka): sàn nhà

2. 高層ビル(こうそう ビルkousou biru): cao ốc

3. エレベーター(えれべーたerebeetaa): thang máy

4. 階段(かいだんkaidan): cầu thang
階段(かいだんkaidan): bậc thang

5. 裏通り / 路地(うらどおり / ろじuradoori / roji): đường hẻm

6. 街灯(がいとうgaitou): đèn đường

7. 広告掲示板(こうこく けいじばんkoukoku keijiban): bảng quảng cáo

8. 横断歩道(おうだん ほどうoudan hodou): đường cho người đi bộ qua đường
歩行者(ほこう しゃhokou sha): người đi bộ

9. 橋(はしhashi): cầu

10. アーチ(あーちaachi): cổng hình cung

11. 柱(はしらhashira): cột

12. ごみ収集器(ごみしゅうしゅうきgomisyuusyuuki): đồ thu gom rác

13. ゴミ捨て場(ごみすてばgomisuteba): bãi rác
ゴミ収集車(ごみしゅうしゅうしゃgomisyuusyuusya): xe thu gom rác

14. 工場(こうじょうkoujou): nhà máy
煙突(えんとつentotsu): ống khói

15. 発電所(はつでん しょhatsuden sho): trạm phát điện
送電線(そうでん せんsouden sen): đường dây tải điện

農場
のうじょう
noujou
Nông trường

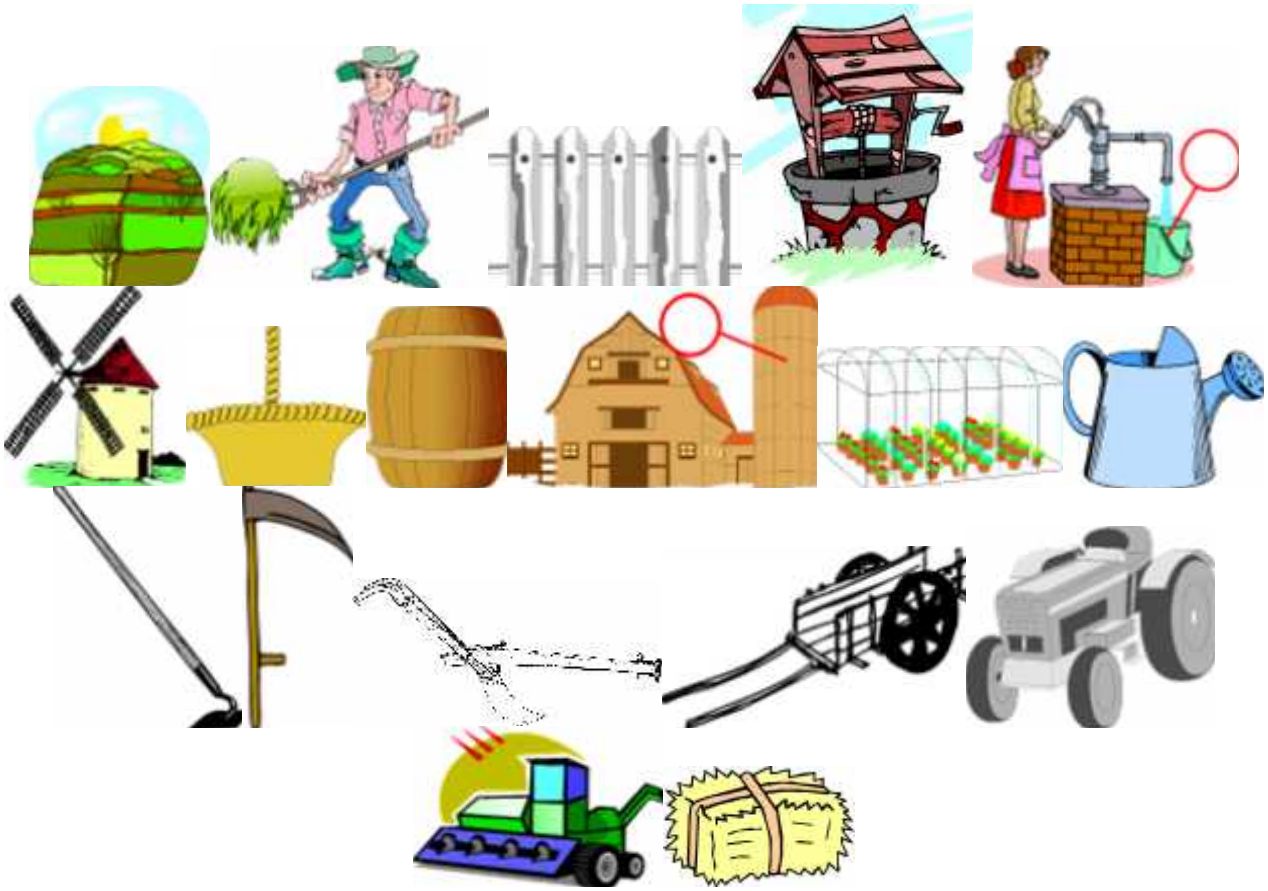

1. 畑(はたけhatake): ruộng nương

2. 農家(のうかnouka): nông dân

3. フェンス(ふぇんすfensu): hàng rào

4. 井戸(いどido): giếng

5. ポンプ(ponpu): máy bơm

6. バケツ(baketsu): thùng

7. 風車(ふうしゃfoosya): cối xay gió

8. かご(かごkago): rổ

9. 樽(たるtaru): thùng

10. 納屋(なやnaya): nhà kho
サイロ(さいろsairo): nhà kho dạng tháp

11. 温室(おんしつonshitsu): nhà kính

12. じょうろ(jouro): bình tưới

13. くわ(ku wa): cuốc

14. 鎌(かまkama): lưỡi hái

15. 鋤(すきsuki): cái thuổng

16. リヤカー(riyakaa): xe kéo

17. トラクター(torakutaa): máy kéo

18. コンバイン(konbain): máy gặt đập

19. 干し草(ほしくさhoshikusa): cỏ khô

ビジネス
bijinesu
Công việc

1. 机(つくえtsukue): bàn

2. ゴミ箱(ごみばこgomibako): thùng rác

3. 書類鞄, ブリーフケース(しょるい かばんsyorui kaban, buriifukeese): cặp tài liệu

4. 封筒(ふうとうfuutou): phong bì

5. タイプライター(taipuraitaa): máy đánh chữ

6. 書類棚(しょるいだなshorui tana): tủ tài liệu

7. ファイル(fairu): bìa hồ sơ

8. メモ(memo): giấy ghi chú
押しピン(おしぴんoshipin): đinh ghim

9. 紙挟み / バインダー(かみばさみ / バインダーkamibasami / baindaa): bìa kẹp

10. クリップ(kurippu): kẹp giấy

11. 修正液(しゅうせい えきshuusei eki): mực xoá

12. 糊(のりnori): hồ

13. ホッチキス(ほっちきすhocchikisu): đồ bấm

14. 鉛筆削り(えんぴつ けずりenpitsu kezuri): đồ gọt bút chì

15. 虫めがね(むしめがねmushimegane): kính lúp

16. 複写機, コピー機(ふくしゃき, こぴーきfukusha ki, kopiiki): máy photocopy

17. カレンダー(karendaa): lịch

18. 挨拶(あいさつaisatsu): chào hỏi
握手する(あくしゅ するakushusuru): bắt tay
お辞儀する(おじぎ するojigisuru): cúi chào
抱擁; 抱きしめる(ほうよう; だきしめる houyou; dakishimeru): ôm choàng

婦人服
Fujin–fuku
Quần áo phụ nữ

1. ワンピース(wanpiisu): váy liền áo; váy đầm
スカート(sukaato): váy

2. ブラウス(burausu): áo kiểu

3. スーツ(suutsu): bộ đồ vét

4. ショルダーバッグ(shorudaa baggu): túi khoác vai; giỏ đeo vai

5. スリップ(surippu): váy lót dài

6. ブラジャー(burajaa): áo ngực; áo nịt ngực

7. パンティー(pantii): quần xi-líp; quần lót

8. ストッキング(sutokkingu): vớ dài; bít tất dài

9. 眼鏡(めがねmegane): kính; kiếng; kính đeo mắt
レンズ(renzu): tròng kính

10. サングラス(sangurasu): kính mát; kính râm

11. 指輪(ゆびわyubiwa): nhẫn
宝石(ほうせきhouseki): đá quý; ngọc

12. イヤリング(iyaringu): hoa tai; bông tai; khuyên tai

13. ブレスレット(buresuretto): vòng tay; lắc tay

14. ネックレス(nekkuresu): dây chuyền

15. 手袋(てぶくろtebukuro): bao tay; găng tay

16. マフラー(mafuraa): khăn quấn cổ; khăn quàng cổ; khăn choàng cổ

17. セーター(seetaa): áo len

18. トレーナー(toreenaa): áo khoác thể thao

19. ジャケット, 上着(じゃけっと、うわぎjyaketto, uwagi): áo vét; áo khoác

20. 耳あて(みみあてmimi ate): đồ chụp tai

21. 革ジャン(かわジャンkawa jan): áo khoác da

22. トレンチコート(torenchi kooto): áo bành-tô; áo măng-tô

パジャマ(pajama): py-ja-ma寝巻、寝間着(ねまきnemaki): quần áo ngủハイヒール(haihiiru): giày cao gót

男性用の衣類
だんせいようの　いるい
Dansei no irui
Quần áo nam giới

1. シャツ(shatsu): sơ mi
袖(そでsode): tay áo
襟(えりeri): cổ áo
ポケット(poketto): túi áo

2. ティーシャツ (Tシャツ tii shatsu): áo thun

3. ズボン(zubon): quần tây

4. ジーンズ(jiinzu): quần jean

5. 半ズボン(はん ずぼんhan zubon): quần sọt

6. ベルト(beruto): thắt lưng; dây nịt
バックル(bakkuru): khoá cài (dây nịt)

7. ボタン(botan): khuy; cúc; nút

8. チャック, ジッパー(chakku, zippaa): dây kéo; khoá kéo; phec-mơ-tuya

9. 帽子(ぼうしboushi): mũ; nón

10. 野球帽(やきゅう ぼうyakyuu bou): mũ bóng chày; mũ chơi bóng chày

11. 靴(くつkutsu): giày
靴ひも(くつ ひもkutsu himo): dây giày
靴底(くつぞこkutsu soko): đế giày

12. テニスシューズ(tenisu shuuzu): giày thể thao

13. ブーツ(buutsu): bốt; giày bốt; giày ống

14. スリッパ(surippa): dép lê

15. サンダル(sandaru): xăng-đan; giày xăng-đan

16. ビーチサンダル(biichi sandaru): dép kẹp; dép tắm biển

17. スーツ(suutsu): bộ com lê

18. ネクタイ(nekutai): cà vạt
結び目(むすびめmusubime): nút thắt cà vạt

19. ベスト(besuto): áo gi-lê

20. タキシード(takishiido): áo tu-xê-đô; áo vét-tông dạ hội
蝶ネクタイ(ちょうネクタイchou nekutai): nơ thắt cổ áo; nơ bướm

21. 下着(したぎshitagi): đồ lót
トランクス(torankusu): quần đùi
ブリーフ(buriifu): quần sịp

22. 靴下(くつしたkutsushita): vớ; tất

23. バスローブ(basuroobu): áo choàng tắm

野菜
牛
Ushi
Gia súc

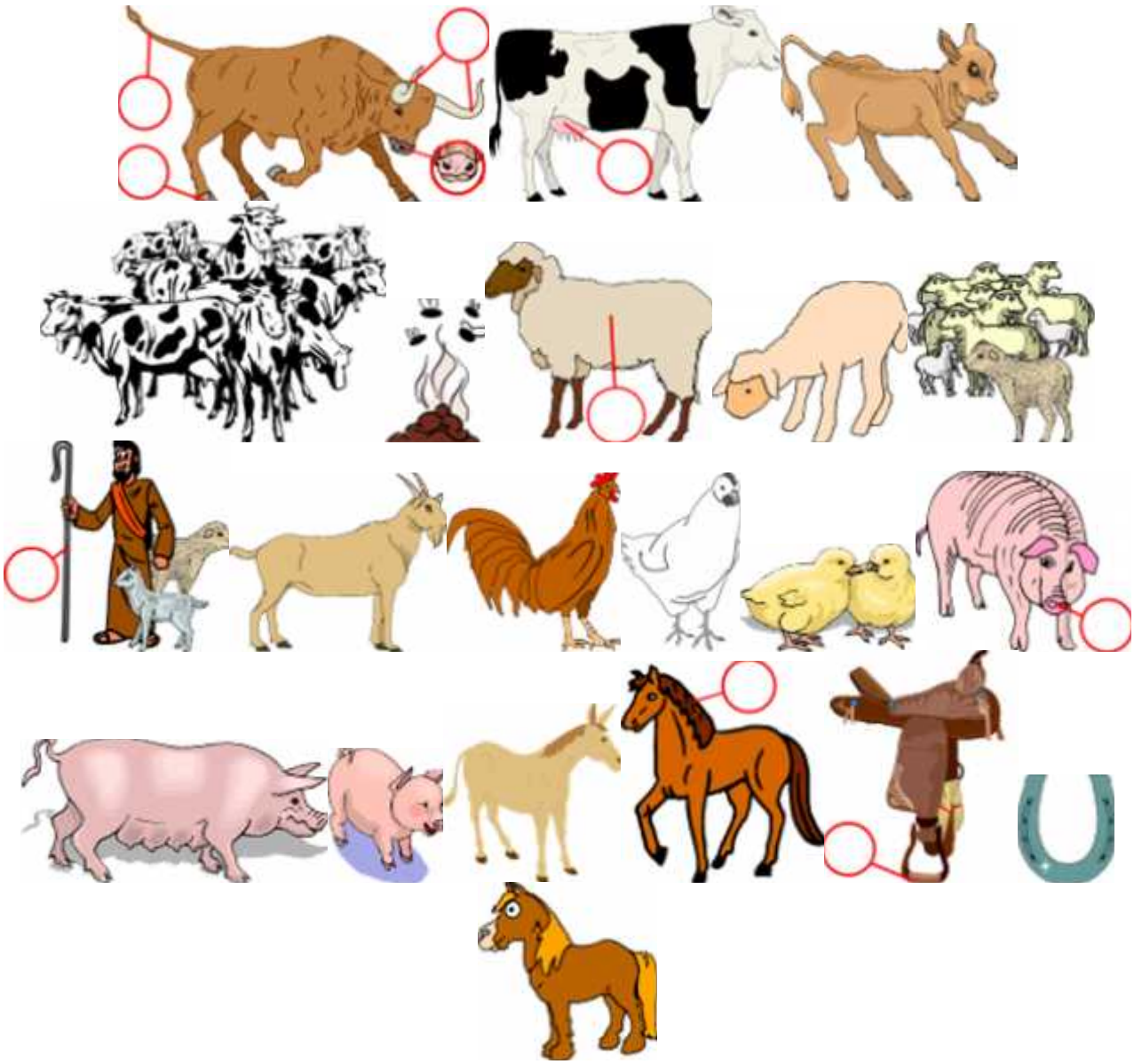

1. 雄牛(おうしo ushi): bò đực

しっぽ(shippo): đuôi bò
蹄(ひずめhizume): móng guốc bò
鼻(はなhana): mũi bò

つの(tsu no): sừng bò

2. 雌牛(めうしmeushi): bò cái

乳房(ちぶさchibusa): vú bò

3. 子牛(こ うしko ushi): bò con

4. 群(むれmure): đàn bò

5. 糞(ふんfun): phân bò

6. 羊(ひつじhitsuji): cừu

羊毛(ようもうyoumou): lông cừu

7. 子羊(こひつじkohitsuji): cừu con

8. 羊の群(ひつじのむれhitsuji no mure): bầy cừu

9. 羊飼い(ひつじ かいhitsuji kai): người chăn cừu

杖(つえtsue): gậy chăn cừu

10. ヤギ(yagi): dê

11. おんどり(ondori): gà trống

12. めんどり(men dori): gà mái

13. ひよこ(hiyoko): gà con

14. ブタ(buta): heo; lợn

鼻(はなhana): mũi heo
15. 雌豚(めすぶたmesu buta): heo cái

16. 子豚(こぶたko buta): heo con

17. ロバ(roba): lừa

18. 馬(うまuma): ngựa
たてがみ(tategami): bờm ngựa

19. 雄馬(おすうまosuuma): ngựa đực

20. 雌馬(めすうまmesuuma): ngựa cái

21. 鞍, サドル(くら, さどるkura, sadoru): yên ngựa

鐙(あぶみabumi): bàn đạp ngựa

22. 蹄鉄(ていてつteitetsu): móng ngựa

23. 子馬(こうまkouma): ngựa con

昆虫
こんちゅう
konchuu
Côn trùng

1. アリ(ari): kiến
触角(しょっかくshokkaku): râu (kiến)

2. 蟻塚(ありづかarizuka): tổ kiến

3. バッタ(batta): châu chấu

4. コオロギ(koorogi): dế; con dế

5. サソリ(sasori): bò cạp; bọ cạp

6. 蝿(はえhae): ruồi

7. クモ(くもkumo): nhện

8. クモの巣(くものすkumonosu): mạng nhện

9. スズメバチ(suzumebachi): ong bắp cày; ong vò vẽ

10. みみず(mimizu): giun đất; trùn

11. 寄生虫(きせいちゅうkiseichuu): kí sinh trùng
蚊(かka): muỗi
ノミ(のみnomi): bọ chét
ダニ(dani): con rệp

12. カタツムリ(katatsumuri): ốc sên

13. カブト虫(かぶとむしkabutomushi): bọ cánh cứng

14, ゴキブリ(gokiburi): gián

15. てんとう虫(てんとうむしtentoumushi): bọ rùa

16. 蝶(ちょうchou): bướm

17. 芋虫, 毛虫(いもむし, けむしimomushi, kemushi): sâu bướm

18. 繭(まゆmayu): kén

19. 蛾(がga): ngài; con ngài;

20. トンボ(tonbo): chuồn chuồn

21. カマキリ(kamakiri): bọ ngựa; con bọ ngựa; con ngựa trời

22. はち(hachi): ong

23. 蜂の巣(はちのすhachi no su): tổ ong

24. 蜂の群れ(はち　の　むれhachi no mure): bầy ong; đàn ong

25. 百足(ムカデmukade): rết; con rết

26. ヤスデ(yasude): cuốn chiếu; con cuốn chiếu

27. 毒蜘蛛, タランチュラ(どくぐも, タランチュラdokugumo, taranchura): nhện độc

鳥
とり
tori
Loài chim

1. ハト(hato): bồ câu
羽(はねhane): cánh chim

2. イーグル, 鷲(いーぐる, わしiiguru, washi): đại bàng
翼(つばさtsubasa): cánh (đại bàng)
くちばし(kuchibashi): mỏ (đại bàng)

3. 羽毛(うもうumou): lông chim

4. 巣(すsu): tổ (chim)
卵(たまごtamago): trứng chim

5. 鉤爪(かぎづめkagi dume): móng vuốt hình móc câu

6. フクロウ(fukurou): cú; chim cú

7. ハヤブサ(hayabusa): chim cắt; chim ưng

8. ハゲタカ(hagetaka): kền kền

9. あひる(ahiru): vịt

10. ガチョウ(gachou): con ngỗng

11. スズメ(suzume): chim sẻ

12. カラス(karasu): quạ

13. 七面鳥(しちめんちょうshichimenchou): gà tây

14. ハチドリ(hachidori): chim ruồi

15. クジャク(kujaku): chim công

16. オウム(oumu): vẹt

17. オウム(oumu): vẹt

18. ペンギン(pengin): chim cánh cụt

19. キツツキ(kitsutsuki): chim gõ kiến

20. コウノトリ(kounotori): con cò

21. 鷺(さぎsagi): con diệc

22. フラミンゴ(furamingo): chim hồng hạc

23. 鶴(つるtsuru): con hạc

24. ダチョウ(dachou): đà điểu

25. 白鳥(はくちょうhakuchou): thiên nga

26. 鳥かご(とりかごtorikago): lồng chim

哺乳類
ほにゅうるい
honyuurui
Động vật có vú

1. げっ歯類 (げっしるい – gesshirui): loài gặm nhấm
1.ネズミ(nezumi): chuột

2. 溝鼠(どぶねずみdobunezumi): chuột cống

3. ネズミ捕り(ねずみ とりnezumi tori): bẫy chuột

4. リス(risu): sóc
シマリス(shima risu): sóc vằn; sóc chuột

5. ウサギ(usagi): thỏ

6. 鹿(しかshika): hươu; nai
雄ジカ(お じかo jika): nai đực; hươu đực
角(tsuno): sừng

7. 雌ジカ(めす じかmesu jika): nai cái

8. 子ジカ(ko jika): nai con

9. ヘラジカ ／ ムース(herajika ／ muusu): nai sừng tấm

10. オオカミ(ookami): chó sói

11. 狐(きつねkitsune): cáo

12. 熊(くまkuma): gấu

13. 虎(とらtora): hổ; cọp

14. イノシシ(inoshishi): lợn rừng; heo rừng

15. こうもり(koumori): dơi

16. ビーバー(biibaa): hải ly

17. スカンク(sukanku): chồn hôi

18. ヤマアラシ(yama arashi): nhím

19. アライグマ(arai guma): gấu trúc Mỹ; gấu Ra-kun

20. カンガルー(kangaruu): chuột túi; kangaroo

21. コアラ(koara): gấu túi

22. 山猫(やまねこyama neko): mèo rừng

23. バッファロー(baffaroo): bò rừng Bắc Mỹ

24. ふくろねずみ(fukuro nezumi): chuột túi (tên gọi khác của chuột túi ôpốt)

25. 土竜(もぐらmogura): chuột chũi

26. 白熊, 北極グマ(シロクマ, ほっきょくぐまshiro kuma, hokkyoku guma): gấu trắng; gấu Bắc cực

27. パンダ(panda): gấu trúc

28. アリクイ(ari kui): thú ăn kiến

爬虫類&両生類
はちゅうるい & りょうせいるい
hachuurui & ryouseirui
Loài bò sát và loài lưỡng cư

1. 蛙(かえるkaeru): ếch

2. オタマジャクシ(otamajakushi): nòng nọc

3. ヒキガエル、ガマガエル(hikigaeru, gamagaeru): cóc

4. カメ(kame): rùa
甲羅(こうらkoura): mai (rùa)

5. トカゲ(tokage): thằn lằn

6. サンショウウオ(sanshouuo): sa giông

7. 蛇(へびhebi): rắn

8. コブラ(kobura): rắn mang bành
牙(きばkiba): răng nanh

9. イグアナ(iguana): giông mào; cự đà; kỳ nhông

10. カメレオン(kamereon): tắc kè; tắc kè hoa

11. ワニ(wani): cá sấu

12. 竜, ドラゴン(りゅう, どらごんryuu, doragon): thằn lằn bay

13. 恐竜(きょうりゅうkyouryuu): khủng long

アフリカの動物
あふりか の どうぶつ
afurika no doubutsu
Động vật châu Phi

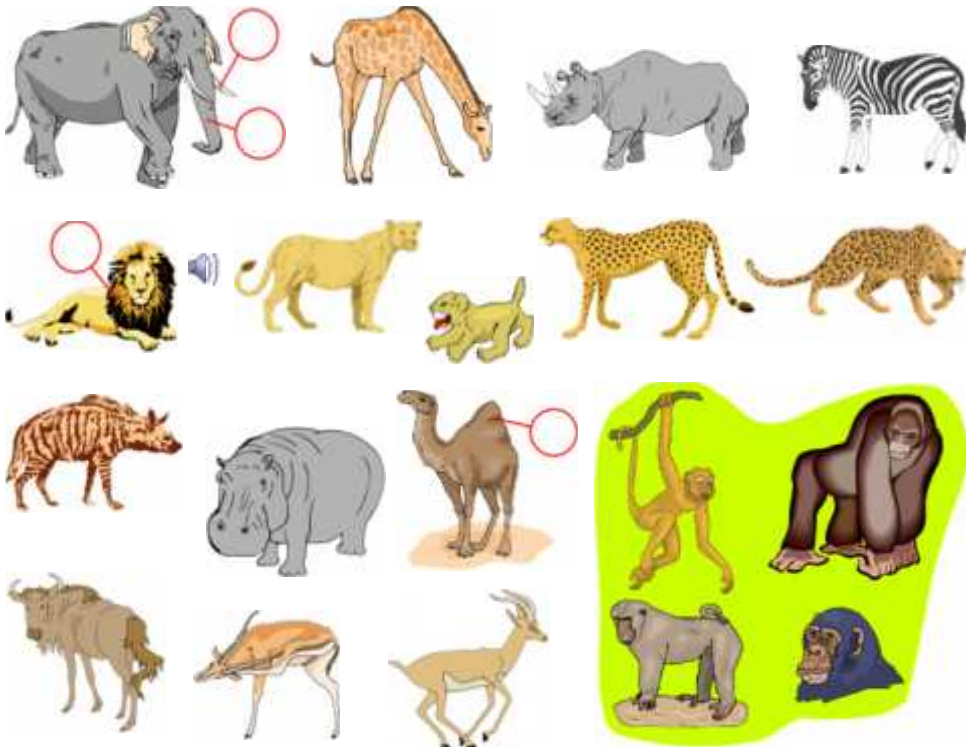

1. 象(ぞうzou): voi
牙(きばkiba): ngà (voi)
鼻(はなhana): vòi

2. キリン(kirin): hươu cao cổ

3. サイ(犀 sai): tê giác

4. シマウマ(shimauma): ngựa vằn

5. ライオン(raion): sư tử
たてがみ(tategami): bờm

6. 雌 の ライオン(めす　の　ライオンmesu no raion): sư tử cái

7. ライオンの子(raion no ko): sư tử con

8. チータ(chiita): báo Chi-ta

9. 豹(ヒョウhyou): báo

10. ハイエナ(haiena): linh cẩu

11. カバ(kaba): hà mã

12. ラクダ(rakuda): lạc đà
こぶ(ko bu): bướu lạc đà

13. ヌー(nuu): linh dương đầu bò

14. ガゼル(gazeru): linh dương gazen

15. カモシカ(kamoshika): linh dương
霊長類(れいちょうるいreichou rui): loài linh trưởng

16. 猿(さるsaru): khỉ

17. ゴリラ(gorira): gô-ri-la; khỉ đột; đại tinh tinh

18. ヒヒ(hihi): khỉ đầu chó

19. チンパンジー(chinpanjii): tinh tinh

オランウータン(oranuutan): đười ươi; tinh tinh

植物の
Shokubutsu no
Thực vật

1. 木(きki): cây
樹皮(じゅひjuhi): vỏ cây
幹(みきmiki): thân cây

2. 枝(えだeda): cành cây
小枝(こえだkoeda): cành nhỏ; cành con

3. 根(ねne): rễ cây

4. 葉(はha): lá cây

5. ドングリ(donguri): hạt dẻ

6. 松の木(まつのきmatsunoki): cây thông
松葉(まつばmatsuba): lá thông

7. 松かさ, 松ぼっくり(まつかさ, まつぼっくりmatsukasa, matsubokkuri): quả thông; trái thông

8. ヤシの木(やし の きyashi no ki): cây dừa
ヤシの葉(やし の はyashi no ha): lá dừa

9. 草(くさkusa): cỏ
10. 花(はなhana): hoa
鉢(はちhachi): chậu

11. バラ(ばらbara): hoa hồng
花弁(はなびらhanabira): cánh hoa
とげ(toge): gai
茎(くき kuki): thân; cọng

12. 花束(はなたばhanataba): bó hoa

13. リース(riisu): vòng hoa

14. アシ(ashi): cây sậy

15. 睡蓮(すいれんsuiren): hoa súng

16. サボテン(saboten): xương rồng

17. 蔓(つるtsuru): dây leo

野菜
Yasai
Rau củ

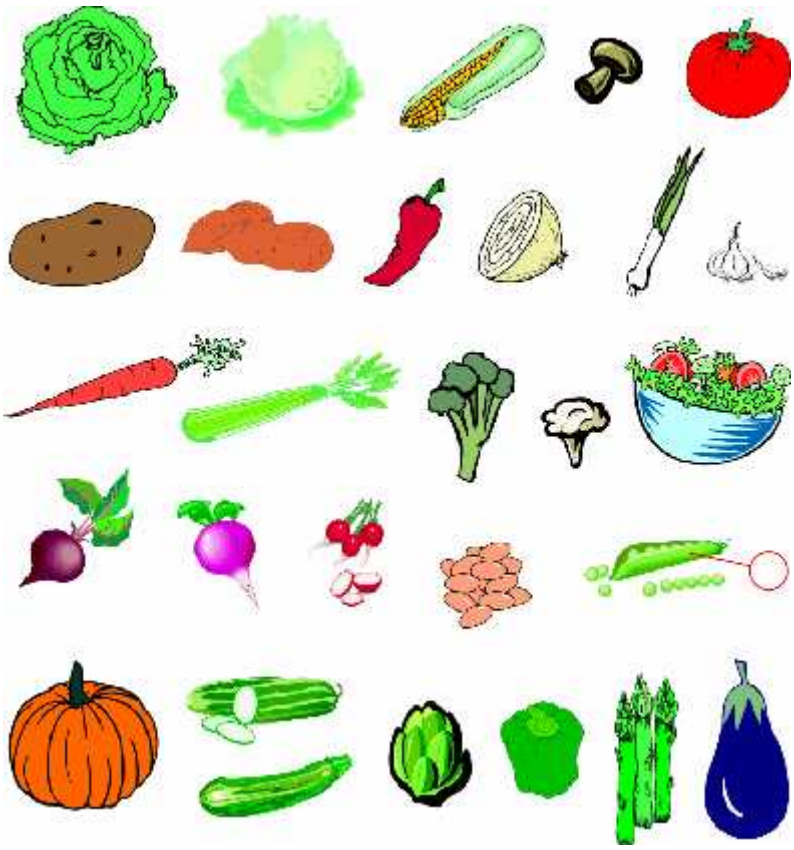

1. レタス(retasu): rau diếp

2. キャベツ(gyabetsu) bắp cải

3. トウモロコシ(toumorokoshi) bắp; ngô

4. きのこ(kinoko) nấm

5. トマト(tomato) cà chua

6. じゃがいも(jagaimo) khoai tây

7. 薩摩芋(さつまいもsatsuma imo) khoai lang

8. 唐辛子(とうがらしtougarashi) ớt

9. 玉ねぎ(たまねぎtamanegi) hành tây

10. 葱(ねぎnegi) barô; tỏi tây

11. ニンニク(大蒜_にんにくninniku) tỏi

12. ニンジン(ninjin) cà rốt;

13. セロリ(serori) cần tây

14. ブロッコリー(burokkorii) súp lơ xanh; bông cải xanh

15. カリフラワー(karifurawaa) bông cải; súp lơ (trắng)

16. サラダ(sarada) món xà lách; rau trộn

17. 大根(だいこんdaikon) củ cải

18. かぶ(kabu) củ cải tròn

19. ビート(biito) củ cải đường

20. 豆(まめmame) đậu

21. エンドウ(endou) đậu Hà lan

22. かぼちゃ(kabocha) bí đỏ

23. キュウリ(kyuuri) dưa chuột; dưa leo

24. ズッキーニ(zukkiini): bí ngòi

25. アーティチョーク(aatichooku) a-ti-sô

26. ピーマン(piiman): ớt chuông

27. アスパラガス(asuparagasu) măng tây

28. ナス(nasu) cà tím

フルーツ
Furūtsu
Trái cây

1. アーモンド　: Hạnh nhân
2. アップル/りんご: Táo
3. きんかん(金柑) :　Tắc

4. サポディラ/ サポジラ:　Sapôchê

５. スターアップル (水晶柿):　Vú sữa

6. ドラゴンフルーツ:　Thanh long

7. マンゴー: Xoài

8. マンゴスチン:　Măng cụt

9. みかん:　Quýt

10. れいし (荔枝) :　Vải

11. さくらんぼ/ チェリー: Anh đào

12. アボカド: Bơ

13. ザボン: Bưởi

14. ランサット:Bòng bong

15. オレンジ: Cam

16. バナナ: Chuối

17. ランブータン/ ランブタン: Chôm chôm

18. レモン: Chanh vỏ vàng

19. ライム: Chanh vỏ xanh

20. パッションフルーツ: Chanh dây

21. いちご/ ストロベリー: Dâu/ Dâu tây

22. すいか/ ウオーターメロン: Dưa hấu

23. ハネデューメロン: Dưa mật / Dưa ruột xanh

24. キャンタロープ: Dưa ruột vàng

25. ココナッツ/ ココナツ: Dừa

26. パイナップル/ パインアップル: Dứa/ Thơm

27. パパイア/ パパイヤ/ パパヤ: Đu đủ

28. 桃 (もも)/ ピーチ: Đào

29. カシュー: Điều ; カシューナッツ: hạt Điều

30. 柿 (かき)/ パーシモン: Hồng

31. 栗 (くり)/ チェスナット: hạt dẻ

32. 五斂子 (ごれんし)/ スターフルーツ: khế

33. キウイ/ キーウィ/ キウイフルーツ: kiwi

34. なし (梨): lê

35. ざくろ(石榴): lựu

36. あんず (杏) / アプリコット: mơ

37. タマリンド: me

38. パラミツ/ ジャックフルーツ: mít

39. すもも (李)/ プラム: mận

40. ばんれいし(蕃荔枝) : na, mãng cầu

天気
てんき
tenki
Thời tiết

1. 雲(くもkumo): mây

2. 雨(あめame): mưa

3.稲妻(いなづまinaduma): chớp
雷(かみなりkaminari): sét; sấm sét

4. 風(かぜkaze): gió

5. 虹(にじniji): cầu vồng

6. 温度計(おんど けいondo kei): nhiệt kế

7. 風見鶏(かざみどりkazamidori): chong chóng gió hình con gà

8. 雪(ゆきyuki): tuyết

9. 雪だるま(ゆきだるまyukidaruma): người tuyết

10. 氷(こおりkoori): băng
つらら(つららtsurara): băng rủ

11. レインコート(れいんこーとreinkooto): áo mưa

12. 傘(かさkasa): ô; dù

13. 洪水(こうずいkoozui): lụt; lũ lụt

14. 竜巻(たつまきtatsumaki): lốc xoáy

15. 雪崩(なだれnadare): tuyết lở

宇宙
うちゅう
uchuu
Vũ trụ

1. 星(ほしhoshi): sao

2. 太陽(たいようtaiyou): mặt trời

2. 銀河(ぎんがginga): ngân hà

3. 小惑星(しょうわくせいshouwakusei): hành tinh nhỏ
4. 月(つきtsuki): trăng

5. クレーター(kureetaa): địa hình có hình dạng như miệng núi lửa

6. 隕石(いんせきinseki): thiên thạch

7. 地球(ちきゅうchikyuu): trái đất

8. 惑星(わくせいwakusei): hành tinh

9. 天文台(てんもんだいtenmondai): đài thiên văn

10. 天体望遠鏡(てんたい ぼうえんきょうtentai bouenkyou): kính viễn vọng quan sát thiên thể

天文学者(てんもんがく しゃtenmongaku sha): nhà thiên văn học

11. 宇宙飛行士(うちゅう ひこう しuchuu hikou shi): nhà du hành vũ trụ

12. スペースシャトル(supeesushator): tàu con thoi

13. ロケット(roketto): tên lửa

14. 月着陸船(つき ちゃくりく せんtsuki chakuriku sen): phi thuyền đáp xuống mặt trăng

15. 光線銃(こうせん じゅうkousen juu): súng bắn tia

16. 宇宙人(うちゅうじんuchujin): người ngoài hành tinh

17. ユーフォー(yuufoo): vật thể bay không xác định

18. ロボット(robotto): người máy

19. 宇宙船(うちゅうせんuchuusen): tàu vũ trụ

20. 宇宙ステーション(うちゅう すてーしょんuchuu suteeshon): trạm không gian

風景
ふうけい
fuukei
Phong cảnh

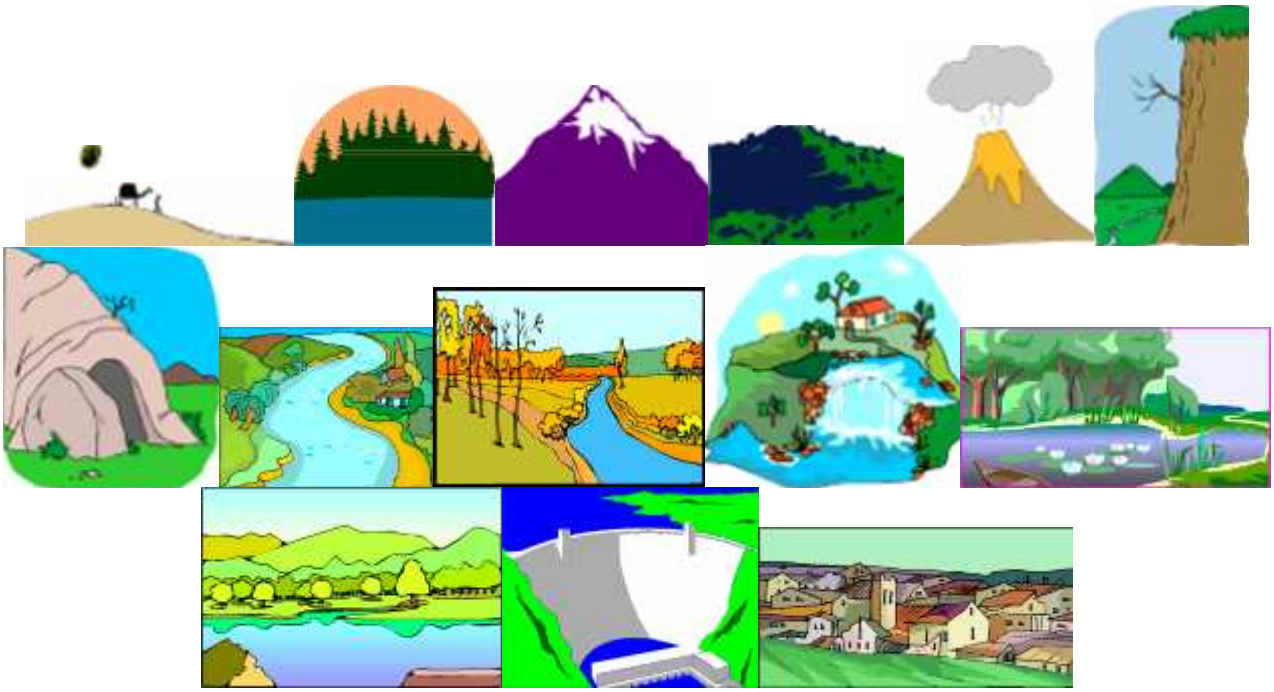

1. 砂漠(さばくsabaku): sa mạc

2. 森林(しんりんshinrin): rừng

3. 山(やまyama): núi

4. 丘(おかoka): đồi

5. 火山(かざんkazan): núi lửa

6. 崖(がけgake): vách núi

7. 洞穴(ほらあなhoraana): hang động

8.川(かわkawa): sông

9. 小川(おがわogawa): sông nhỏ

10. 滝(たきtaki): thác

11. 池(いけike): ao

12. 湖(みずうみmizuumi): hồ

13. ダム(だむdamu): đập

14. 都会(とかいtokai): đô thị

15. 町(まちmachi): thị trấn

色
いろ
iro
Màu sắc

1. 赤(あかaka): màu đỏ

2. 緑(みどりmidori): màu xanh lá

3. 青(あおao): màu xanh; màu xanh da trời

4. 白(しろshiro): màu trắng

5. 黒(くろkuro): màu đen

6. 黄色(きいろkiiro): màu vàng

7. オレンジ(orenji): màu cam

8. ピンク / 桃色(ぴんく / ももいろpinku / momoiro): màu hồng

9. 茶色(ちゃいろchairo): màu nâu nhạt; màu vàng nâu

10. ベージュ / 肌色(べーじゅ / はだいろbeeju / hadairo): màu be/ màu da

11. 灰色 / グレー(はいいろ / グレーhaiiro / guree): màu tro/ màu xám; màu xám tro; màu lông chuột

12. 水色(みずいろmizuiro): màu xanh nhạt; màu xanh lam nhạt

13. ダークグリーン / 深緑(だーく ぐりーん / ふかみどりdaaku guriin / fukamidori): (màu) xanh lá sẫm; xanh lá đậm

14.紫 / パープル(むらさき / パープルmurasaki /paapuru): màu tím

Từ mô phỏng tiếng kêu của một số động vật trong tiếng Nhật

karasu からす	Quạ	kaa kaa カーカー (qua qua)
niwatori 鶏	Gà	kokekokko コケコッコー (ò ó o o, quác)
nezumi ねずみ	Chuột	chuu chuu チューチュー (chít chít)
neko 猫	Mèo	nyaa nyaa ニャーニャー (meo meo)
uma 馬	Ngựa	hihiin ヒヒーン (hí hí)
buta 豚	Heo	buu buu ブーブー (ủn ỉn, ụt ịt)
hitsuji 羊	Cừu	mee mee メーメー (be be)
ushi 牛	Bò	moo moo モーモー (ùm bò)
inu 犬	Chó	wan wan ワンワン (gâu gâu)
kaeru カエル	Ếch	kero kero ケロケロ (ộp ộp)

Tiếng kêu của những động vật này thường được viết bằng chữ Katakana.

MỤC LỤC

Bảng chữ mềm Hiragana
Bảng chữ cứng Katakana
Nhà
Đồ dùng hằng ngày
Phòng khách
Nhà bếp
Nhà bếp 2
Phòng ăn
Phòng ngủ
Phòng tắm
Phòng tắm 2
Đô thị
Nông trường
Công việc
Rau củ
Quần áo phụ nữ
Quần áo nam giới
Côn trùng
Gia súc

Côn trùng
Loài chim
Động vật có vú
Loài bò sát và loài lưỡng cư
Động vật châu Phi
Thực vật
Rau củ
Trái cây
Thời tiết
Vũ trụ
Phong cảnh
Màu sắc
Từ mô phỏng tiếng kêu của một số động vật trong tiếng Nhật

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THUỴ

Biên tập :
NGUYỄN TRỌNG BÁ
Trình bày bìa:
NGUYỄN QUỐC ĐẠI

TỪ VỰNG TIẾNG NHẬT THEO CHỦ ĐỀ

In 100.000 cuốn khổ 24 x 35 cm tại Công ti In Tiến An.
Giấy phép xuất bản số 4135/605-00/ XB-QLXB, kí ngày 27/11/2022.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

Đón đọc

Giá: 20.000đ